

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TUYỀN QUANG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang,
tỉnh Tuyên Quang

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 – 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/04/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và đăng ký lần thứ 8 ngày 03/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Ông Lê Văn Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Khánh	Thành viên
Bà Nông Thị Song Vân	Thành viên
Ông Phạm Quang Sâm	Thành viên
Ông Lê Văn Hoàn	Thành viên
Ông Hoàng Quang Huy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Văn Hoàn	Giám đốc
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thắng	Trưởng ban
Ông Vũ Mạnh Cường	Thành viên
Bà Trương Thị Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang (“Công ty”) được lập ngày 16 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận “Kinh phí bù giá nước sạch nông thôn” (Thuyết minh 24) theo giá bán do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quyết định (thấp hơn giá thành được tính đúng, tính đủ theo quy định đề cập tại Thuyết minh 2.16). Tuy nhiên kinh phí này đến nay chưa được các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, quyết toán và chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về cơ sở xác định kinh phí bù giá được ghi nhận vào Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 9 trong đó chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy nước cụm công nghiệp – dịch vụ - Đô thị Long Bình An đã triển khai thực hiện thi công 4 giếng khoan khảo sát và khoan khai thác với số tiền 787.045.327 VND phát sinh từ năm 2007 trở về trước nhưng tạm thời dừng thực hiện từ năm 2007 do nguồn vốn đầu tư của Công ty còn hạn chế. Theo đó, việc tiếp tục thực hiện dự án này tùy thuộc vào quyết định của Ban lãnh đạo Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long –T.D.K. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 03 năm 2021.

**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Phân loại lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.753.408.612	22.981.196.269
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	8.791.093.645	9.921.608.138
111	1. Tiền		5.690.861.745	6.921.608.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.100.231.900	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	3.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.392.446.566	5.195.058.267
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.249.808.952	4.145.501.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		227.092.400	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	974.970.214	976.556.650
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(132.425.000)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		73.000.000	73.000.000
140	IV. Hàng tồn kho		7.542.597.567	7.522.100.588
141	1. Hàng tồn kho	7	7.542.597.567	7.522.100.588
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.270.834	342.429.276
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	27.270.834	21.916.660
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	320.512.616
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.806.253.405	115.730.301.709
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.000.000	4.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.000.000	4.000.000
220	II. Tài sản cố định		101.851.680.879	109.040.100.778
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	101.731.904.145	108.901.764.868
222	- Nguyên giá		233.406.182.615	231.482.308.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.674.278.470)	(122.580.543.752)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	119.776.734	138.335.910
228	- Nguyên giá		217.357.000	217.357.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.580.266)	(79.021.090)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.648.234.475	4.969.393.734
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	5.648.234.475	4.969.393.734
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.302.338.051	1.716.807.197
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.302.338.051	1.716.807.197
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		133.559.662.017	138.711.497.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Phân loại lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.069.510.596	46.434.552.210
310	I. Nợ ngắn hạn		19.443.095.209	19.928.388.317
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.727.672.943	4.525.095.076
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.899.585.402	1.185.519.062
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.353.120.631	825.330.999
314	4. Phải trả người lao động		5.762.484.630	6.459.086.445
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.652.000	3.652.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.429.725.160	704.513.060
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	4.879.748.506	4.879.748.506
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.387.105.937	1.345.443.169
330	II. Nợ dài hạn		21.626.415.387	26.506.163.893
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	21.626.415.387	26.506.163.893
400	D. NGUỒN VỐN		92.490.151.421	92.276.945.768
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	92.490.151.421	92.276.945.768
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		89.332.000.000	89.332.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		89.332.000.000	89.332.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.158.151.421	2.944.945.768
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.158.151.421	2.944.945.768
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		133.559.662.017	138.711.497.978



Lê Văn Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Phân loại lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	66.521.052.098	64.490.712.042
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.521.052.098	64.490.712.042
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	48.354.333.050	49.340.015.803
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.166.719.048	15.150.696.239
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	106.364.672	75.305.665
22	7. Chi phí tài chính		783.551.758	963.108.478
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		783.551.758	963.108.478
25	8. Chi phí bán hàng	22	5.331.232.692	5.176.389.196
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.231.532.618	8.550.604.662
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.926.766.652	535.899.568
31	11. Thu nhập khác	24	547.526.609	3.369.544.382
32	12. Chi phí khác	25	526.222.212	471.361.799
40	13. Lợi nhuận khác		21.304.397	2.898.182.583
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.948.071.049	3.434.082.151
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	789.919.628	489.136.383
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.158.151.421</u>	<u>2.944.945.768</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	354	300



Lê Văn Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.948.071.049	3.434.082.151
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		9.112.293.894	9.241.385.179
03	Các khoản dự phòng		132.425.000	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(106.364.672)	(75.305.665)
06	Chi phí lãi vay		783.551.758	963.108.478
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.869.977.029	13.563.270.143
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		990.699.317	(1.481.046.548)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(20.496.979)	(3.473.655.359)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(1.039.441.631)	423.486.897
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(590.885.028)	1.425.730.675
14	Tiền lãi vay đã trả		(783.551.758)	(963.108.478)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(283.658.273)	(360.252.503)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(223.323.000)	(244.270.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.919.319.677	8.890.154.827
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.602.714.736)	(134.620.455)
23	2. Tiền chi cho mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
27	3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		106.364.672	75.305.665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.496.350.064)	(59.314.790)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(4.879.748.506)	(4.879.748.506)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.673.735.600)	(1.935.625.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.553.484.106)	(6.815.373.506)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.130.514.493)	2.015.466.531
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.921.608.138	7.906.141.607
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		8.791.093.645	9.921.608.138



Lê Văn Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/04/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và đăng ký lần thứ 8 ngày 03/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ của Công ty là: 89.332.000.000 VND, tương đương 8.933.200 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 272 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 277 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nước sạch, xây dựng lắp đặt các công trình cấp thoát nước và dịch vụ môi trường. Chi tiết ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp; công trình kênh, mương
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình đập, tràn
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng/công trình cấp nước – thoát nước; Thiết kế xây dựng/nhà ở; thiết kế xây dựng/công trình công cộng; Giám sát thi công xây dựng công trình: hạ tầng, dân dụng; Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị.
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 KV
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ tang lễ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cấp, thoát nước
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật tư, thiết bị cấp, thoát nước

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do kiểm soát tốt hơn thất thoát nước trên đường ống, cũng như giảm chi phí khấu hao do một số tài sản cố định hết thời gian phân bổ khấu hao theo quy định, dẫn tới lãi gộp của Công ty tăng lên so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau đây:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
2. Chi nhánh Xây lắp	Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
3. Chi nhánh Cấp thoát nước Thành phố	Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
4. Chi nhánh Cấp thoát nước Hàm Yên	Số 09, đường Tân Cương, tổ dân phố Tân Cương, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
5. Chi nhánh Cấp thoát nước và Dịch vụ Môi trường Chiêm Hóa	Tổ Vĩnh Giang, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang
6. Chi nhánh Cấp thoát nước và Dịch vụ Môi trường Na Hang	Tổ dân phố 06, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang
7. Chi nhánh Cấp thoát nước Sơn Dương	Số nhà 256, tổ dân phố Quyết Thắng, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý	08 - 15 năm

2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 48 tháng;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 15 đến 72 tháng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối hoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ bù giá nước sạch nông thôn

Theo các quy định tại Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch

nông thôn và Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang về sửa đổi bổ sung Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 27/03/2017 về việc ban hành bảng giá nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang, thu nhập từ kinh phí bù giá nước sạch nông thôn được xác định dựa trên chênh lệch giữa giá thành được tính đúng, tính đủ theo quy định và giá bán do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Hàng năm, Công ty lập phương án giá nước sạch nông thôn và dự toán kinh phí bù giá của năm trước liền kề trình Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt. Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng, quyết toán và ghi nhận thu nhập kinh phí bù giá nước sạch nông thôn này.

Thu nhập từ kinh phí bù giá nước sạch nông thôn được ghi nhận căn cứ trên Quyết định phê duyệt và giao dự toán kinh phí cấp bù giá của UBND tỉnh Tuyên Quang.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	12.717.153	428.708.051
Tiền gửi ngân hàng	5.678.144.592	6.492.900.087
Các khoản tương đương tiền (*)	3.100.231.900	3.000.000.000
	8.791.093.645	9.921.608.138

(*) Tại 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tuyên Quang với lãi suất 3,3%/năm (“Ngân hàng”).

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 01 khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại “Ngân hàng” với lãi suất 3,7% / năm.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường Nông thôn Tuyên Quang (i)	526.010.741	526.010.741
Bảo lãnh dự thầu	-	193.100.000
Tạm ứng	291.000.000	77.000.000
Phải thu khác	157.959.473	180.445.909
	974.970.214	976.556.650

(i) Khoản phải thu liên quan đến việc điều chuyển tài sản Hệ thống lọc nước xã Thượng Lâm sang Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Tuyên Quang theo văn bản số 2428/UBND-ĐTĐD ngày 07/08/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2021**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu hoạt động dịch vụ cung cấp nước	69.426.196	-	141.469.568	-
Phải thu hoạt động dịch vụ môi trường đô thị Chiêm Hóa:	1.630.872.407	-	1.804.785.700	-
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chiêm Hóa	1.571.472.407	-	1.804.785.700	-
- Đối tượng khác	59.400.000	-	-	-
Phải thu các công trình lắp đặt đường ống, mờ rộng mạng:	1.549.510.349	(132.425.000)	2.199.246.349	-
- UBND thành phố Tuyên Quang	357.760.462	-	357.760.462	-
- Ban quản lý Dự án ĐTXD khu vực huyện Yên Sơn	223.940.000	-	223.940.000	-
- UBND huyện Sơn Dương	132.425.000	(132.425.000)	132.425.000	-
- Ban di dân, tái định cư huyện Yên Sơn	30.990.000	-	351.244.000	-
- Ban di dân, tái định cư huyện Chiêm Hoá	21.228.000	-	190.112.000	-
- Ban di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang	-	-	375.627.000	-
- Đối tượng khác	783.166.887	-	568.137.887	-
	3.249.808.952	(132.425.000)	4.145.501.617	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	6.002.507.999	7.003.913.042
Công cụ, dụng cụ	283.160.000	19.091.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.256.929.568	499.096.182
- Công trình di chuyển, thay thế lại đường ống cấp nước sinh hoạt do nâng cấp cơ sở hạ tầng khu LIA'S, phường Tân Hà (LIA'S 1)	548.155.399	-
- Công trình di chuyển, thay thế, bổ sung, lắp đặt lại đường ống cấp nước sinh hoạt do cải tạo, nâng cấp đường Tiến Lũng, phường Ý La	177.567.410	-
- Công trình di chuyển đường ống nút giao thông 17/8 và phố Tôn Thất Tùng phường Tân Hà, Phan Thiết, TP Tuyên Quang	150.774.814	95.100.930
- Công trình di chuyển đường ống cấp nước, hồ ga thoát nước để giải phóng mặt bằng xây dựng Công trình kè bảo vệ bờ sông Gâm huyện Na Hang	-	108.488.040
- Các công trình khác	380.431.945	295.507.212
	7.542.597.567	7.522.100.588

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	27.270.834	21.916.660
	27.270.834	21.916.660
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	924.336.210	358.834.327
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	719.840.594	695.942.971
Khác	658.161.247	662.029.899
	2.302.338.051	1.716.807.197

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Nhà máy nước cụm công nghiệp – dịch vụ - Đô thị Long Bình An (i)	787.045.327	787.045.327
Di chuyển đường ống cấp thoát nước tại thị trấn Na Hang	4.071.118.342	4.069.582.342
Các công trình khác	790.070.806	112.766.065
	5.648.234.475	4.969.393.734

(i) Là các chi phí của dự án để triển khai thực hiện thi công 4 giếng khoan khảo sát và khoan khai thác phát sinh từ năm 2007 trở về trước nhưng tạm thời dừng thực hiện từ năm 2007 do nguồn vốn đầu tư của Công ty còn hạn chế.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2021**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	72.612.894.994	44.704.102.925	113.964.719.792	200.590.909	231.482.308.620
Mua mới trong năm	-	459.160.000	-	48.500.000	507.660.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	148.039.697	191.150.000	1.077.024.298	-	1.416.213.995
Tại ngày 31/12/2021	72.760.934.691	45.354.412.925	115.041.744.090	249.090.909	233.406.182.615
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	38.896.649.302	29.507.945.425	54.035.815.157	140.133.868	122.580.543.752
Khấu hao trong năm	3.160.203.441	2.288.597.587	3.623.030.139	21.903.551	9.093.734.718
Tại ngày 31/12/2021	42.056.852.743	31.796.543.012	57.658.845.296	162.037.419	131.674.278.470
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	33.716.245.692	15.196.157.500	59.928.904.635	60.457.041	108.901.764.868
Tại ngày 31/12/2021	30.704.081.948	13.557.869.913	57.382.898.794	87.053.490	101.731.904.145

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.187.877.430 VND.

▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.660.919.936 VND

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2021 là các phần mềm kế toán và quản lý với nguyên giá là 217.357.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2021 là 97.580.266 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 18.559.176 VND.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2021**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	1.019.766.000	1.019.766.000	1.977.627.300	1.977.627.300
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư Hồng Phước	1.070.091.443	1.070.091.443	1.582.510.637	1.582.510.637
Trung tâm nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ Tài nguyên và Môi trường	326.518.000	326.518.000	347.709.200	347.709.200
Khác	311.297.500	311.297.500	617.247.939	617.247.939
	2.727.672.943	2.727.672.943	4.525.095.076	4.525.095.076

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Số phải nộp	VND	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.449.461.863	1.470.048.469	20.586.606		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	283.658.273	283.658.273	789.919.628	789.919.628		
Thuế thu nhập cá nhân	11.839.952	85.131.576	87.717.698	14.426.074		
Thuế tài nguyên	182.525.790	2.308.618.830	2.306.043.120	179.950.080		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.172.949	5.172.949	-		
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	347.306.984	4.413.272.941	4.414.204.200	348.238.243		
	825.330.999	8.554.316.432	9.082.106.064	1.353.120.631		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2021

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

14. Các khoản vay và nợ

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.879.748.506	4.879.748.506	4.879.748.506	4.879.748.506	4.879.748.506	4.879.748.506
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (1)	3.612.578.356	3.612.578.356	3.612.578.356	3.612.578.356	3.612.578.356	3.612.578.356
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (2)	1.267.170.150	1.267.170.150	1.267.170.150	1.267.170.150	1.267.170.150	1.267.170.150
	4.879.748.506	4.879.748.506	4.879.748.506	4.879.748.506	4.879.748.506	4.879.748.506
Dài hạn						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (1)	25.472.451.699	25.472.451.699	-	3.612.578.356	21.859.873.343	21.859.873.343
Dự án ADB	18.296.644.491	18.296.644.491	-	2.613.806.356	15.682.838.135	15.682.838.135
Dự án Phần Lan CN Chiêm Hoá	1.514.100.000	1.514.100.000	-	432.600.000	1.081.500.000	1.081.500.000
Dự án Phần Lan CN Na Hang	5.661.707.208	5.661.707.208	-	566.172.000	5.095.535.208	5.095.535.208
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (2)	5.913.460.700	5.913.460.700	-	1.267.170.150	4.646.290.550	4.646.290.550
	31.385.912.399	31.385.912.399	-	4.879.748.506	26.506.163.893	26.506.163.893
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.879.748.506)	(4.879.748.506)	(4.879.748.506)	(4.879.748.506)	(4.879.748.506)	(4.879.748.506)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	26.506.163.893	26.506.163.893			21.626.415.387	21.626.415.387

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tuyên Quang gồm các khoản vay sau:

- ▶ Khoản vay Bộ Tài chính thông qua Ngân hàng Phát triển (đơn vị nhận ủy thác) theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang ngày 28/08/1997 với số dư gốc phải trả tại ngày 31/12/2021 là 15.682.838.135 VND, mục đích vay thực hiện dự án Hệ thống thoát nước và vệ sinh Thị xã Tuyên Quang. Số gốc vay đến hạn trong năm 2022 là 2.613.806.356 VND.

- ▶ Hợp đồng cho vay lại số 01/2014/HĐVNN-NHPTVN ngày 21/03/2014 với số dư gốc phải trả tại ngày 31/12/2021 là 1.081.500.000 VND, lãi suất 3,2%/năm, phí vay lại 0,2%/năm, thời hạn 126 tháng.

Mục đích vay đầu tư các hạng mục dự án Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang – Hợp phần cấp nước, tài sản đảm bảo là Tài sản hình thành sau đầu tư. Số gốc vay đến hạn trong năm 2022 là 432.600.000 VND.

- ▶ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 20/03/2013 với số dư gốc phải trả tại ngày 31/12/2021 là 4.529.363.208 VND, lãi suất 3,2%/năm, phí vay lại 0,2%/năm, thời hạn vay 216 tháng.

Mục đích vay đầu tư các hạng mục dự án Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang – Hợp phần cấp nước, tài sản đảm bảo là Tài sản hình thành sau đầu tư. Số gốc vay đến hạn trong năm 2022 là 566.172.000 VND.

- (2) Hợp đồng tín dụng số LAV2018 ngày 31/7/2018 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Tuyên Quang, hạn mức 10.486.000.000 VND, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay tối đa 84 tháng,

Mục đích vay đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước mặt công suất 5.000m³/NGĐ bổ sung nước cho thành phố Tuyên Quang, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 67931, 67932, 67933 tháng 6 và tháng 7 năm 2018.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Khách hàng ứng trước các công trình lắp đặt đường ống, mở rộng mạng:	1.876.683.002	1.151.116.109
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang	95.579.593	438.310.000
- Ban quản lý dự án Chương trình đô thị miền núi phía bắc- thành phố Tuyên Quang	1.617.381.000	-
- Đối tượng khác	163.722.409	712.806.109
Khác	22.902.400	34.402.953
	1.899.585.402	1.185.519.062

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	45.059.894	-
Kinh phí công đoàn	119.529.456	6.667.971
Tiền giữ lại bảo hành, chờ quyết toán	389.497.912	389.497.912
Thu hộ, chi hộ	536.930.324	60.838.760
Cổ tức phải trả	9.904.700	3.680.300
Đối tượng khác	328.802.874	243.828.117
	1.429.725.160	704.513.060

17. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	89.332.000.000	2.200.210.134	91.532.210.134
Lợi nhuận năm trước	-	2.944.945.768	2.944.945.768
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	(2.200.210.134)	(2.200.210.134)
- Chia cổ tức	-	(1.965.304.000)	(1.965.304.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(234.906.134)	(234.906.134)
Tại ngày 01/01/2021	89.332.000.000	2.944.945.768	92.276.945.768
Lợi nhuận năm nay	-	3.158.151.421	3.158.151.421
Phân phối lợi nhuận năm 2020 (i)	-	(2.944.945.768)	(2.944.945.768)
- Chia cổ tức	-	(2.679.960.000)	(2.679.960.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(264.985.768)	(264.985.768)
Tại ngày 31/12/2021	89.332.000.000	3.158.151.421	92.490.151.421

(i) Công ty thực hiện phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 219/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Tuyên Quang	61.332.000.000	68,66%	61.332.000.000	68,66%
Nguyễn Hữu Tuấn	8.144.000.000	9,12%	8.144.000.000	9,12%
Hoàng Quang Huy	8.144.000.000	9,12%	8.144.000.000	9,12%
Các cổ đông khác	11.712.000.000	13,10%	11.712.000.000	13,10%
	89.332.000.000	100%	89.332.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.933.200	8.933.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.933.200	8.933.200
- Cổ phiếu phổ thông	8.933.200	8.933.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.933.200	8.933.200
- Cổ phiếu phổ thông	8.933.200	8.933.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	89.332.000.000	89.332.000.000
- Vốn góp cuối năm	89.332.000.000	89.332.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.680.300	2.356.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.679.960.000	1.965.304.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.679.960.000	1.965.304.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	2.673.735.600	1.963.979.700
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.673.735.600	1.963.979.700
Số dư cuối năm	9.904.700	3.680.300

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất và trả tiền hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các địa điểm tại tỉnh Tuyên Quang, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Số hợp đồng</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Xóm 5, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 76/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	77 m ²
Xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 43/HĐTĐ ngày 22/12/2017	Đến ngày 16/10/2015	1.152 m ²
Tổ 3, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 41/HĐTĐ ngày 28/04/2017	Đến ngày 28/03/2067	1.676 m ²
Tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 135/HĐTĐ ngày 29/11/2013	Đến ngày 15/10/2043	7.405 m ²
Tại các phường: Hưng Thành, Tân Hà, Nông Tiến, An Tường, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 69/HĐTĐ ngày 22/10/2020	Đến ngày 15/10/2069	16.298 m ²
Xóm Cây Quàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 20/10/2021	Đến ngày 17/08/2071	509 m ²
Xóm 16, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	Hợp đồng số 75/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	529 m ²
Xóm Km 9, xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn	Hợp đồng số 70/HĐTĐ ngày 22/10/2020	Đến ngày 9/12/2069	1.466 m ²
Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	Hợp đồng số 77/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	848,3 m ²
Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	Hợp đồng số 121/HĐTĐ ngày 22/12/2017	Đến ngày 15/10/2043	416 m ²
Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	Hợp đồng số 122/HĐTĐ ngày 22/12/2017	Đến ngày 28/12/2043	3.104,8 m ²
Tổ dân phố Tân Cương, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	Hợp đồng số 98/HĐTĐ ngày 01/12/2017	Đến ngày 30/10/2067	512,7 m ²
Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	Hợp đồng số 79/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	18 m ²

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	59.781.820.902	57.502.461.292
Doanh thu mở rộng mạng, lắp đặt tuyến ống	3.015.444.219	3.095.269.080
Doanh thu dịch vụ môi trường đô thị	3.723.786.977	3.886.927.670
Doanh thu khác	-	6.054.000
	66.521.052.098	64.490.712.042

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	42.590.226.162	43.436.632.356
Giá vốn mở rộng mạng, lắp đặt tuyến ống	2.057.328.795	2.460.784.659
Giá vốn dịch vụ môi trường đô thị	3.706.778.093	3.439.185.888
Giá vốn khác	-	3.412.900
	48.354.333.050	49.340.015.803

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	106.364.672	75.305.665
	106.364.672	75.305.665

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.321.412.840	5.166.569.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.819.852	9.819.852
	5.331.232.692	5.176.389.196

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.151.151.990	6.191.605.934
Chi phí vật liệu quản lý	167.017.657	110.309.360
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.774.999	162.591.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.605.348	292.605.349
Thuế, phí và lệ phí	27.151.141	99.965.889
Chi phí dự phòng	132.425.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.080.813	162.435.599
Chi phí bằng tiền khác	1.301.325.670	1.531.091.492
	8.231.532.618	8.550.604.662

24. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bù giá nước sạch nông thôn (i)	-	2.923.047.619
Thu nhập từ tiền phí bảo vệ môi trường được giữ lại	542.491.230	439.802.627
Thu nhập khác	5.035.379	6.694.136
	547.526.609	3.369.544.382

(i) Ngày 31/12/2021, UBND tỉnh Tuyên Quang đã ra Quyết định số 2155/QĐ-UBND về việc phê duyệt và giao dự toán kinh phí cấp bù giá nước sạch của 16 công trình nước sạch nông thôn năm 2020 do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang quản lý, khai thác. Tuy nhiên, do Công ty nhận được quyết định này vào ngày 17/01/2022 nên Công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập này vào Thu nhập khác năm 2021.

25. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động thu phí bảo vệ môi trường	488.242.107	439.802.627
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	31.559.172
Chi phí khác	37.980.105	-
	526.222.212	471.361.799

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.948.071.049	3.434.082.151
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (Chi phí không được trừ)	1.527.089	20.619.796
Thu nhập tính thuế	3.949.598.138	3.454.701.947
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm nay	789.919.628	690.940.389
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(207.282.117)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	5.478.111
Chi phí thuế TNDN hiện hành	789.919.628	489.136.383
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	283.658.273	154.774.393
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(283.658.273)	(360.252.503)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	789.919.628	283.658.273

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.158.151.421	2.944.945.768
Các khoản điều chỉnh:	-	(264.985.768)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(264.985.768)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.158.151.421	2.679.960.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.933.200	8.933.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	354	300

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.034.487.699	12.327.661.486
Chi phí nhân công	30.556.019.360	29.661.799.737
Chi phí đồ dùng văn phòng	475.601.324	600.147.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.112.293.894	9.241.385.179
Thuế, phí và lệ phí	27.151.141	99.965.889
Chi phí dự phòng	132.425.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.636.010	512.338.269
Chi phí khác bằng tiền	8.842.884.135	10.626.219.377
	62.679.498.563	63.069.517.325

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Thông tin bên liên quan

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

Thành viên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Lê Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	393.786.400	345.361.010
Bà Nông Thị Song Vân	Thành viên HĐQT	30.000.000	32.500.000
Ông Phạm Quang Sâm	Thành viên HĐQT	118.357.500	312.373.000
Ông Hoàng Quang Huy	Thành viên HĐQT	30.000.000	32.500.000
Ông Lê Văn Hoàn	Thành viên HĐQT, Giám đốc	350.675.000	265.188.800
Bà Trần Thị Khánh	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	309.908.000	267.441.300
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Giám đốc	298.889.000	235.188.800
Phạm Thị Thắng	Trưởng Ban Kiểm soát	182.262.124	164.470.222
Vũ Mạnh Cường	Thành viên Ban kiểm soát	164.696.228	147.804.346
Trương Thị Phương	Thành viên Ban kiểm soát	133.593.971	133.756.563
		2.012.168.223	1.936.584.041

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Trong đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.879.748.506	-	4.879.748.506	[1]
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26.506.163.893	31.385.912.399	(4.879.748.506)	[1]
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
31	Thu nhập khác	3.369.544.382	2.929.741.755	439.802.627	[2]
32	Chi phí khác	471.361.799	31.559.172	439.802.627	[2]

[1] Phân loại lại vay dài hạn đến hạn trả;

[2] Ghi nhận bổ sung thu nhập – chi phí khác từ tiền phí bảo vệ môi trường được giữ lại.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 16 tháng 03 năm 2022.



Le Văn Hải

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh

Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường

Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 03 năm 2022

